

Số: 718/QĐ-CVCX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM

Căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh TP.HCM (sau đây được gọi tắt là Công ty) được ban hành kèm Quyết định số 56/QĐ-HĐTV ngày 05/01/2024 của Hội đồng thành viên Công ty;

Căn cứ Quyết định số 1649/QĐ-HĐTV ngày 02/7/2025 của Hội đồng thành viên Công ty về việc ban hành Quy chế lựa chọn nhà thầu trong hoạt động mua sắm của Công ty;


Căn cứ Thông báo số 105/TB-CVCX ngày 16/01/2026 của Công ty về việc quản lý sử dụng công cụ dụng cụ, công cụ dụng cụ tại các đơn vị trực thuộc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh doanh về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026 tại Tờ trình số 180/TTr-KD ngày 19/3/2026.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm hàng hóa công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026 (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Phòng Kinh doanh chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Kinh doanh, Trưởng phòng Kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV, KSV;
- Các PGĐ, KTT Cty;
- Các phòng;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KD.LV. 

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Khoa



Phụ lục 1

DỰ TOÁN MUA SẴM CÔNG CỤ DỤNG CỤ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-CVXC ngày 19 tháng 3 năm 2026)

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|-----------|----------------|-------------------|
| 1 | Bạc đạn 6203 | cái | 20,00 | 80.000 | 1.600.000 |
| 2 | Bao đựng rác đen (80x100cm) Loại dẻo bóng | kg | 2.500,00 | 67.000 | 167.500.000 |
| 3 | Bao PE (Loại 50kg) | cái | 30.000,00 | 5.000 | 150.000.000 |
| 4 | Bao tay cao su size L | đôi | 250,00 | 32.000 | 8.000.000 |
| 5 | Bao tay len | đôi | 420,00 | 5.000 | 2.100.000 |
| 6 | Bao tay vải | đôi | 40,00 | 6.000 | 240.000 |
| 7 | Biển báo giao thông có chân | cái | 15,00 | 704.000 | 10.560.000 |
| 8 | Bình xịt thuốc điện 16L | cái | 6,00 | 1.280.000 | 7.680.000 |
| 9 | Búa chặt cây Husky | cái | 2,00 | 560.000 | 1.120.000 |
| 10 | Búa đóng đinh 25cm (VN) | cái | 16,00 | 56.000 | 896.000 |
| 11 | Cào nhựa | cái | 10,00 | 515.000 | 5.150.000 |
| 12 | Cán chổi (bằng tre) | cái | 150,00 | 29.000 | 4.350.000 |
| 13 | Cán kéo 3 khúc (5 mét) | cây | 30,00 | 4.160.000 | 124.800.000 |
| 14 | Cần xé Ø50 | cái | 100,00 | 128.000 | 12.800.000 |
| 15 | Cần xé Ø45 | cái | 40,00 | 112.000 | 4.480.000 |
| 16 | Cào cỏ bằng nhựa Úc | cái | 100,00 | 368.000 | 36.800.000 |
| 17 | Chai xịt chống sét WD40 | chai | 10,00 | 88.000 | 880.000 |
| 18 | Chai xịt kiến | chai | 700,00 | 83.000 | 58.100.000 |
| 19 | Cọ sơn (số 10) | cây | 80,00 | 16.000 | 1.280.000 |
| 20 | Cọ sơn (số 16) | cây | 50,00 | 11.000 | 550.000 |
| 21 | Cưa móc (cưa tay) bahco | cái | 30,00 | 240.000 | 7.200.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|----------|----------------|-------------------|
| 22 | Cuốc con gà 23*7cm | cái | 33,00 | 128.000 | 4.224.000 |
| 23 | Cuốc lớn 30*30- thép + cán tre | cái | 54,00 | 90.000 | 4.860.000 |
| 24 | Cuốc nhỏ (cuốc cầm tay) | cây | 40,00 | 56.000 | 2.240.000 |
| 25 | Cuộn rào BV dài 100m, ngang 8cm màu đỏ trắng (Rào Cảnh báo) | cuộn | 40,00 | 48.000 | 1.920.000 |
| 26 | Dao chặc cỏ lè | cái | 41,00 | 104.000 | 4.264.000 |
| 27 | Dây đai an toàn dùng để leo cao (Hàn Quốc) | bộ | 32,00 | 1.136.000 | 36.352.000 |
| 28 | Dây dù (VN) | m | 80,00 | 16.000 | 1.280.000 |
| 29 | Dây nylon đen bẹ | kg | 120,00 | 48.000 | 5.760.000 |
| 30 | Dây thừng con gà 10 ly | cuộn | 1,00 | 2.720.000 | 2.720.000 |
| 31 | Dây thừng con gà 12 ly | cuộn | 2,00 | 3.840.000 | 7.680.000 |
| 32 | Dây thừng con gà 14 ly | cuộn | 3,00 | 4.960.000 | 14.880.000 |
| 33 | Dây thừng con gà 16 ly | cuộn | 1,00 | 6.400.000 | 6.400.000 |
| 34 | Dây thừng con gà 18 ly | cuộn | 3,00 | 7.360.000 | 22.080.000 |
| 35 | Dây thừng con gà 22 ly | cuộn | 1,00 | 9.920.000 | 9.920.000 |
| 36 | Dây thừng con gà 4ly | cuộn | 4,00 | 512.000 | 2.048.000 |
| 37 | Dây thừng con gà 6 ly | cuộn | 3,00 | 1.200.000 | 3.600.000 |
| 38 | Dây thừng con gà 8 ly | cuộn | 3,00 | 2.000.000 | 6.000.000 |
| 39 | Đèn pin cầm tay | cây | 10,00 | 88.000 | 880.000 |
| 40 | Dũa ba lá 15cm | cây | 19,00 | 112.000 | 2.128.000 |
| 41 | Dũa cưa tròn 4,8ly | cây | 170,00 | 48.000 | 8.160.000 |
| 42 | Dũa cưa tròn 4ly | cây | 300,00 | 48.000 | 14.400.000 |
| 43 | Dũa dẹp | cái | 10,00 | 240.000 | 2.400.000 |
| 44 | Dung dịch phá sét 125ml | chai | 4,00 | 88.000 | 352.000 |
| 45 | Kẽm 1,5 ly | kg | 170,00 | 42.000 | 7.140.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|----------|----------------|-------------------|
| 46 | Kéo cắt cành licota | Cái | 42,00 | 400.000 | 16.800.000 |
| 47 | Kéo cắt cành hàng rào total | cái | 160,00 | 592.000 | 94.720.000 |
| 48 | Kéo cắt tia cán dài Top | Cái | 30,00 | 256.000 | 7.680.000 |
| 49 | Kéo giặt cành Bahco | cái | 20,00 | 4.160.000 | 83.200.000 |
| 50 | Khóa Việt Tiệp loại trung | cái | 20,00 | 174.000 | 3.480.000 |
| 51 | Khóa Việt Tiệp lớn | cái | 50,00 | 224.000 | 11.200.000 |
| 52 | Ky tre Æ80 cm | cái | 50,00 | 59.000 | 2.950.000 |
| 53 | Lưỡi kéo giặt cành Bahco | cái | 28,00 | 960.000 | 26.880.000 |
| 54 | Lưỡi Liềm | cái | 89,00 | 24.000 | 2.136.000 |
| 55 | Lưỡi dao dài 40 cm | cái | 150,00 | 48.000 | 7.200.000 |
| 56 | Mỡ Bò Bôi Trơn SKF LGHP 2/1 Chịu Nhiệt Độ Cao Đến 150°C – Chống Rỉ, Chịu Nước | kg | 20,00 | 1.120.000 | 22.400.000 |
| 57 | Que hàn 2ly6 | hộp | 5,00 | 120.000 | 600.000 |
| 58 | Sơn bạch tuyết (xanh, trắng) | Kg | 100,00 | 200.000 | 20.000.000 |
| 59 | Sơn xịt ATM 400ml | chai | 40,00 | 48.000 | 1.920.000 |
| 60 | Thùng rác 240 lít | cái | 53,00 | 1.272.000 | 67.416.000 |
| 61 | Thùng rác 660lít | cái | 39,00 | 4.584.000 | 178.776.000 |
| 62 | Thước đo 7,5m | cái | 17,00 | 72.000 | 1.224.000 |
| 63 | Xà beng 1,2m (Sắt đặt) | cái | 10,00 | 200.000 | 2.000.000 |
| 64 | Xà beng lớn (1,7m) | cái | 2,00 | 240.000 | 480.000 |
| 65 | Xà beng nhỏ (nhỏ đỉnh) | cái | 2,00 | 40.000 | 80.000 |
| 66 | Xà no + cán | Cây | 10,00 | 144.000 | 1.440.000 |
| 67 | Xẻng xúc cát cán tre | cái | 70,00 | 120.000 | 8.400.000 |
| 68 | Sơn Lót DEP 3126 | Lít | 45,00 | 233.000 | 10.485.000 |
| 69 | Sơn Phủ DEP 2054 | Lít | 90,00 | 248.000 | 22.320.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|----------------------------------|-------------|----------|----------------|-------------------|
| 70 | Sơn Phủ DEP 1065 | Lít | 5,00 | 248.000 | 1.240.000 |
| 71 | Lăn chỉ | cái | 15,00 | 16.000 | 240.000 |
| 72 | Sủi sơn | cái | 4,00 | 40.000 | 160.000 |
| 73 | Chổi dừa | cái | 100,00 | 56.000 | 5.600.000 |
| 74 | Bố nồi GX 35 | cặp | 2,00 | 136.000 | 272.000 |
| 75 | Đá mài cầm tay 10cm | cục | 10,00 | 16.000 | 160.000 |
| 76 | Bình phun thuốc 18L | cái | 10,00 | 1.360.000 | 13.600.000 |
| 77 | Bao PE (Loại 90kg) | cái | 1.000,00 | 12.000 | 12.000.000 |
| 78 | Vỏ xe + ruột đẩy tay 15x6-6NHS | Bộ | 26,00 | 352.000 | 9.152.000 |
| 79 | Đinh Chì 5F | kg | 25,00 | 56.000 | 1.400.000 |
| 80 | Cán kéo 3 mét | cái | 1,00 | 1.120.000 | 1.120.000 |
| 81 | Cửa cầm tay (cửa tay) | cái | 10,00 | 560.000 | 5.600.000 |
| 82 | Chóp chắn dẻo Đài Loan (70 cm) | cái | 50,00 | 304.000 | 15.200.000 |
| 83 | Loa phóng thanh cầm tay MS - 004 | cái | 7,00 | 208.000 | 1.456.000 |
| 84 | Nón BHLĐ senda | cái | 50,00 | 136.000 | 6.800.000 |
| 85 | Dao tu (rựa cán ngắn) | cái | 10,00 | 120.000 | 1.200.000 |
| 86 | Đai nhựa PP | Cuộn | 2,00 | 480.000 | 960.000 |
| 87 | Bọ kẹp | Kg | 10,00 | 72.000 | 720.000 |
| 88 | Cửa tay lưới cong (cửa rút) | cái | 8,00 | 560.000 | 4.480.000 |
| 89 | Bình viết lông dầu (80ml) | Bình | 24,00 | 27.000 | 648.000 |
| 90 | Tua vít chữ thập | cái | 7,00 | 108.000 | 756.000 |
| 91 | Cửa móc cảnh cao BAHCO | cái | 4,00 | 1.360.000 | 5.440.000 |
| 92 | Kéo cắt ống nhựa bình minh | cái | 11,00 | 200.000 | 2.200.000 |
| 93 | Bao rác màu cực đại (78 x 100cm) | kg | 10,00 | 53.000 | 530.000 |
| 94 | Bao rác trung màu (55 x 65) | kg | 10,00 | 53.000 | 530.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|----------|----------------|-------------------|
| 95 | Mỡ Bò | kg | 6,00 | 64.000 | 384.000 |
| 96 | Bạc đạn zin máy cưa 194 | cái | 3,00 | 444.000 | 1.332.000 |
| 97 | Bát côn máy cưa Echo | cái | 2,00 | 520.000 | 1.040.000 |
| 98 | Bình xăng con GX 35 | cái | 7,00 | 272.000 | 1.904.000 |
| 99 | Bình xăng con máy cưa 194 | cái | 4,00 | 1.600.000 | 6.400.000 |
| 100 | Block máy cưa Stihl 194 | cái | 2,00 | 1.778.000 | 3.556.000 |
| 101 | Bộ đầu bơm cho máy nổ 5.5HP | bộ | 3,00 | 880.000 | 2.640.000 |
| 102 | Bugì 2 thì (Bugì NGK BM6A) | cái | 40,00 | 72.000 | 2.880.000 |
| 103 | Bugì 4 thì (Bugì NGK CMR5H) | cái | 50,00 | 80.000 | 4.000.000 |
| 104 | Chén nhông Husqvana 445 | cái | 7,00 | 1.040.000 | 7.280.000 |
| 105 | Chén nhông máy cưa 194 | cái | 7,00 | 744.000 | 5.208.000 |
| 106 | Chén nhông máy cưa Echo 350 | cái | 5,00 | 1.040.000 | 5.200.000 |
| 107 | Cước 3 cạnh (3 ly) (1 cuộn 100m) | mét | 1.100,00 | 3.000 | 3.300.000 |
| 108 | Cước cắt cỏ 3mm dài 100m | cuộn | 46,00 | 352.000 | 16.192.000 |
| 109 | đầu bò máy cắt cỏ 28mm9 khía | cái | 12,00 | 240.000 | 2.880.000 |
| 110 | Đầu bò máy cắt cỏ Honda GX 35 | Cái | 14,00 | 240.000 | 3.360.000 |
| 111 | Dây cáp máy cắt cỏ ba lô Honda GX35 | Dây | 10,00 | 160.000 | 1.600.000 |
| 112 | Dây cáp máy cắt cỏ Balo | dây | 2,00 | 148.000 | 296.000 |
| 113 | Dây giặt 4 li 100m | cuộn | 4,00 | 593.000 | 2.372.000 |
| 114 | Lam cưa máy cưa Echo 350 | cái | 18,00 | 240.000 | 4.320.000 |
| 115 | Lam cưa máy cưa Husqvarna (máy trung) 445 | cái | 17,00 | 1.600.000 | 27.200.000 |
| 116 | Lam cưa máy cưa Stihl 25' 7 tấc | cái | 6,00 | 2.560.000 | 15.360.000 |
| 117 | Lam cưa mitsuyama 3,5tấc | cái | 2,00 | 208.000 | 416.000 |
| 118 | Lam máy cưa Stil 194 (4,5 - 5 tấc) | cái | 5,00 | 1.280.000 | 6.400.000 |
| 119 | Lò xo Echo 350/381 | cái | 16,00 | 16.000 | 256.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|----------|----------------|-------------------|
| 120 | Lò xo Husqvarna 445 | cái | 4,00 | 256.000 | 1.024.000 |
| 121 | Lò xo kéo giặt Bahco (chữ C) | cái | 27,00 | 1.072.000 | 28.944.000 |
| 122 | Lọc xăng | cái | 4,00 | 16.000 | 64.000 |
| 123 | Lưỡi Dao cắt cỏ Dài 35cm | cái | 58,00 | 48.000 | 2.784.000 |
| 124 | Mâm cước cắt cỏ, cước vệt cỏ (bát cước) | Cái | 13,00 | 48.000 | 624.000 |
| 125 | Máy bơm 1,5HP | cái | 40,00 | 4.019.000 | 160.760.000 |
| 126 | Máy bơm 2HP | cái | 30,00 | 5.328.000 | 159.840.000 |
| 127 | Máy bơm 2HP 2 đầu | cái | 10,00 | 6.875.000 | 68.750.000 |
| 128 | Máy bơm ABC 3 pha 380v,3hp | cái | 5,00 | 8.000.000 | 40.000.000 |
| 129 | Máy cắt cầm tay pin Total | cái | 5,00 | 10.230.000 | 51.150.000 |
| 130 | Máy cắt cỏ honda GX 35 | cái | 32,00 | 8.320.000 | 266.240.000 |
| 131 | Máy cưa Echo CS350 | cái | 7,00 | 12.000.000 | 84.000.000 |
| 132 | Máy cưa Husqvarna 445 (trung) | cái | 3,00 | 13.920.000 | 41.760.000 |
| 133 | Máy cưa Stihl 382 (lớn) | cái | 3,00 | 20.800.000 | 62.400.000 |
| 134 | Máy cưa STIHL 194 (nhỏ) | cái | 20,00 | 17.120.000 | 342.400.000 |
| 135 | Máy cưa trung STIHL trung | cái | 3,00 | 21.424.000 | 64.272.000 |
| 136 | Máy Cưa xích STIHL MS 250 | cái | 1,00 | 13.280.000 | 13.280.000 |
| 137 | Máy hàn Hồng Ký 200A | cái | 5,00 | 6.296.000 | 31.480.000 |
| 138 | Máy khoan cầm tay pin 3 chức năng | cái | 5,00 | 4.563.000 | 22.815.000 |
| 139 | Máy mài điện cầm tay | cái | 10,00 | 1.201.000 | 12.010.000 |
| 140 | Máy thổi lá lớn 80cc Still | cái | 10,00 | 28.000.000 | 280.000.000 |
| 141 | Puli Stihl 194 | cái | 5,00 | 111.000 | 555.000 |
| 142 | Puli Stihl 381-382 | cái | 5,00 | 133.000 | 665.000 |
| 143 | Sên cưa máy STIHL (size nhỏ) | thùng | 11,00 | 11.200.000 | 123.200.000 |
| 144 | Sên cưa máy STIHL (size trung) | thùng | 5,00 | 10.667.000 | 53.335.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|--|-------------|----------|----------------|-------------------|
| 145 | Sên máy cưa Oregon 91 | thùng | 5,00 | 8.593.000 | 42.965.000 |
| 146 | Sên máy cưa Archer | thùng | 4,00 | 6.400.000 | 25.600.000 |
| 147 | Bạc đạn mã 9503-003-0239 | cái | 10,00 | 444.000 | 4.440.000 |
| 148 | Bộ chế hòa khí mã 1137-120-0621 | cái | 10,00 | 963.000 | 9.630.000 |
| 149 | Buồng động cơ mã 1137-020-3004 | cái | 10,00 | 1.778.000 | 17.780.000 |
| 150 | Rô To 5.5 cm mã 1123-195-0400 | cái | 10,00 | 111.000 | 1.110.000 |
| 151 | Rô to - 8cm mã 1128-195-0400 | cái | 10,00 | 133.000 | 1.330.000 |
| 152 | Dây cáp máy cắt cỏ 90cm | cái | 4,00 | 160.000 | 640.000 |
| 153 | Dây khởi động máy cưa xích 4.0mm | cuộn | 5,00 | 593.000 | 2.965.000 |
| 154 | Lò xo kéo giặt Bahco | cái | 50,00 | 889.000 | 44.450.000 |
| 155 | Máy cưa xích cầm tay MS382, mã 1119-222-3051 | cái | 5,00 | 14.797.000 | 73.985.000 |
| 156 | Lam máy cưa xích 16 in, mã 3003-001-8613 | cái | 5,00 | 1.600.000 | 8.000.000 |
| 157 | Lưỡi cưa xích 16 in, mã 3623-000-0060 | sợi | 10,00 | 640.000 | 6.400.000 |
| 158 | Máy cưa xích cầm tay MS194T, mã 1137-222-0002 | cái | 5,00 | 14.356.000 | 71.780.000 |
| 159 | Lam máy cưa xích dài 14 inch, mã 3005-000-4809 | cái | 5,00 | 720.000 | 3.600.000 |
| 160 | Lưỡi cưa xích 14 in, mã 3636-000-50 | sợi | 10,00 | 480.000 | 4.800.000 |
| 161 | Máy cưa xích cầm tay MS182 mã-1148-011-3060 | cái | 5,00 | 6.484.000 | 32.420.000 |
| 162 | Lam máy cưa xích dài 18 inch mã 3005-000-4817 | cái | 10,00 | 592.000 | 5.920.000 |
| 163 | Lưỡi cưa xích 18 inch mã 3636-000-0061 | sợi | 10,00 | 480.000 | 4.800.000 |
| 164 | Máy cưa xích cầm tay MS250, mã | cái | 5,00 | 7.985.000 | 39.925.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---|-------------|----------|----------------|-------------------|
| | 1123-222-3044 | | | | |
| 165 | Lưỡi cưa xích 18 inch, mã 3636-000-0061 | sợi | 10,00 | 480.000 | 4.800.000 |
| 166 | Lam máy cưa xích dài 18 inch, mã 3005-000-4817 | cái | 5,00 | 720.000 | 3.600.000 |
| 167 | Lưỡi cưa xích 3636, mã 3636-000-1640 | cuộn | 10,00 | 9.926.000 | 99.260.000 |
| 168 | Lưỡi cưa xích 3623, mã 3623-000-1640 | cuộn | 5,00 | 10.667.000 | 53.335.000 |
| 169 | Lưỡi cưa xích 3652, mã 3652-000-1640 | cuộn | 5,00 | 8.593.000 | 42.965.000 |
| 170 | Dây cước máy cắt cỏ PC Trimmer Nylon Line 3.0mm | cuộn | 5,00 | 237.000 | 1.185.000 |
| 171 | Chén nhông máy cưa xích CS350Tes | cái | 5,00 | 519.000 | 2.595.000 |
| 172 | Máy cưa Stihl 194 | cái | 4,00 | 17.120.000 | 68.480.000 |
| 173 | Mũi khoan sắt 10 | cái | 2,00 | 99.000 | 198.000 |
| 174 | Mũi khoan BT pháp xi10ly | cái | 2,00 | 75.000 | 150.000 |
| 175 | Mũi khoan BT 6 | cái | 2,00 | 51.000 | 102.000 |
| 176 | Mũi khoan BT 8 | cái | 2,00 | 61.000 | 122.000 |
| 177 | Mũi bắn vít có nam châm | cái | 2,00 | 22.000 | 44.000 |
| 178 | Mũi bắn vít | cái | 2,00 | 30.000 | 60.000 |
| 179 | Mũi bắn vít Top | cái | 2,00 | 38.000 | 76.000 |
| 180 | Mũi khoan thấp | cái | 2,00 | 49.000 | 98.000 |
| 181 | Đầu bắn tôn 8 | cái | 2,00 | 13.000 | 26.000 |
| 182 | Đầu bắn tôn 10 | cái | 19,00 | 22.000 | 418.000 |
| 183 | Đầu bắn tôn 12 | cái | 2,00 | 26.000 | 52.000 |
| 184 | Đầu bắn tôn 13 | cái | 2,00 | 30.000 | 60.000 |
| 185 | Máy cắt cỏ VB 52 Volga đeo vai | Cái | 4,00 | 4.160.000 | 16.640.000 |

| STT | Tên và quy cách hàng hóa | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---------------------|---|-------------|----------|----------------|----------------------|
| 186 | Máy cắt cỏ VB 52 Volga đeo lưng | Cái | 4,00 | 4.800.000 | 19.200.000 |
| 187 | Bình Xăng con máy VB 52 | Cái | 8,00 | 240.000 | 1.920.000 |
| 188 | Bộ giặt máy VB 52 | Cái | 8,00 | 160.000 | 1.280.000 |
| 189 | Máy thổi lá chạy xăng Model: VB - 985 | Cái | 6,00 | 8.800.000 | 52.800.000 |
| 190 | Chén nhôm máy cưa 381 | Cái | 10,00 | 320.000 | 3.200.000 |
| 191 | Ổ cước | Cái | 26,00 | 48.000 | 1.248.000 |
| 192 | Cước 2 ly (7,6kg = 1 cuộn) | kg | 19,20 | 192.000 | 3.686.400 |
| 193 | Đĩa cước xỏ cước | Cái | 4,00 | 48.000 | 192.000 |
| 194 | Máy cắt cỏ honda GX 35 đeo lưng | Cái | 5,00 | 10.400.000 | 52.000.000 |
| 195 | Máy bơm nước (WB30Tx3DR) | Cái | 5,00 | 14.880.000 | 74.400.000 |
| 196 | Đầu xịt rửa xe 5HP | Cái | 2,00 | 5.600.000 | 11.200.000 |
| 197 | Máy thổi lá 2 thì Makita nòng 51cc | Cái | 12,00 | 8.800.000 | 105.600.000 |
| 198 | Máy cắt cỏ 2 thì Echo (GX50, nòng 34ly) | Cái | 10,00 | 2.960.000 | 29.600.000 |
| 199 | Núm vú xăng | Cái | 20,00 | 32.000 | 640.000 |
| 200 | Núm vú xăng rời | Cái | 10,00 | 24.000 | 240.000 |
| 201 | Khởi động từ LS 32A + Relay nhiệt LS 13 - 18A | Bộ | 2,00 | 2.624.000 | 5.248.000 |
| 202 | Mũi khoan thép (4-32) | Cái | 2,00 | 120.000 | 240.000 |
| 203 | Máy cưa Husqvarna 353 | Cái | 2,00 | 15.200.000 | 30.400.000 |
| 204 | Bao bố (100kg) | cái | 800,00 | 48.000 | 38.400.000 |
| Cộng | | | | | 4.629.453.400 |
| Thuế GTGT 8% | | | | | 370.356.272 |
| Tổng cộng | | | | | 4.999.809.672 |



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẴM CÔNG CỤ DỤNG CỤ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY

(Kèm theo Quyết định số: 718/QĐ-CVCX ngày 19 tháng 3 năm 2026)

| Stt | Tên gói thầu | | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức lựa chọn nhà thầu | Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu | Loại hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|-----|---|---|---------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---|--------------------|------------------------------|
| | Tên gói thầu | Tóm tắt công việc chính của gói thầu | | | | | | | |
| 1 | Hàng hóa – công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026 | Cung cấp công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2026 | 4.999.809.672 | Sản xuất kinh doanh của Công ty | Chào hàng cạnh tranh thông thường | 1 giai đoạn 1 túi hồ sơ | Tháng 03/2026 | Đơn giá điều chỉnh | Quý 2,3,4 năm 2026 |